

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ VIỆT CÁT

Số: 35/CBTT-VFC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT (sau đây gọi là “**Công ty**”)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, phường Điện Biên, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Minh Hạnh** – người đại diện theo ủy quyền

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, phường Điện Biên, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 của Công ty.**

Nội dung công bố thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://vietcat.com/invertor-relationship.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thị Minh Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2022

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát

Tầng 11, Toà Nhà Doji Tower, Số 05 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Hà Nội

MỤC LỤC

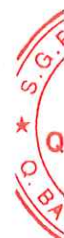
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		26,276,118,865	27,031,747,107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25,472,220,973	26,518,361,901
1. Tiền	111		25,472,220,973	26,518,361,901
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	790,200	1,017,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		790,200	1,017,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		716,246,512	507,656,684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	280,548,963	450,752,400
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.4	19,226,646	19,226,646
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	416,470,903	46,077,638
5. Dự phòng cá khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(8,400,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86,861,180	4,711,522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	86,861,180	4,711,522
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+250+260)	200		1,491,560,920	594,258,466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(27,626,646)	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.6	(27,626,646)	-
Các khoản phải thu dài hạn			129,259,500	129,259,500
Phải thu dài hạn khác		V.5b	129,259,500	129,259,500
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,016,676,200	-
- Nguyên giá	222	V.8	1,203,375,449	169,467,449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186,699,249)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40,950,000	40,950,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,950,000)	(40,950,000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		373,251,866	464,998,966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	373,251,866	464,998,966
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		27,767,679,785	27,626,005,573

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
 JÁ
 VII
 Đ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		906,063,429	1,527,882,976
1. Phải trả người bán	312	V.10	1,934,900	1,934,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	208,636,268	1,237,554,822
4. Phải trả người lao động	315			-
5. Chi phí phải trả	316	V.12	409,032,032	77,248,553
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	10,076,040	9,820,512
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	276,384,189	201,324,189
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
I. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.15	26,861,616,356	26,098,122,597
Vốn chủ sở hữu	410		25,109,812,262	26,098,122,597
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	418		54,906,131	54,906,131
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		54,906,131	54,906,131
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,751,804,094	988,310,335
<i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>988,310,335</i>	<i>715,515,202</i>
<i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>763,493,759</i>	<i>272,795,133</i>
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		27,767,679,785	27,626,005,573

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3		
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	V.16a	90,000	90,000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	007		<i>90,000</i>	<i>90,000</i>
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020			
Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác	030	V.16b	192,230,475	242,366,052
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		192,230,475	242,366,052
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		63,373,382,100	801,402,126,600
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		63,373,382,100	801,402,126,600
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài				
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		31,447,138	2,100,000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	060	V.16c		3,612,049,000

Người lập

UQ.Kế Toán Trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Đại Diện Công Ty

NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM

NGUYỄN THANH TUYỀN

TRẦN THỊ MAI QUỲNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	VI.1	2,268,561,649	1,500,015,788	4,452,808,222	3,000,036,376
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		2,268,561,649	1,500,015,788	4,452,808,222	3,000,036,376
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	527,185,437	868,386,440	1,217,403,855	868,386,440
Lợi nhuận gộp của HDKD (20 = 10 - 11)	20		1,741,376,212	631,629,348	3,235,404,367	2,131,649,936
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,656,808	109,823,752	10,137,024	(167,085,656)
Chi phí tài chính	22	VI.4	276,600	96,807	292,800	(25,672,875)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	VI.6	1,050,819,572	396,477,212	2,290,889,267	1,633,403,795
Lợi nhuận thuần từ HDKD (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		694,936,848	344,879,081	954,359,324	356,833,360
Thu nhập khác	31	VI.5	-	31,233,207	-	31,233,207
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	31,233,207	-	31,233,207
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		694,936,848	376,112,288	954,359,324	388,066,567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	139,061,070	77,606,113	190,865,565	77,606,113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.9	555,875,778	298,506,175	763,493,759	310,460,454
Lãi trên cổ phiếu	61		2.22	1.19	3.05	1.24

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

UQ.Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM

NGUYỄN THANH TUYÊN



TRẦN THỊ MAI QUỲNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,268,495,649	1,500,000,000	4,452,808,222	1,500,000,000
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(1,283,566,137)	(794,422,210)	(1,217,403,855)	(580,567,642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(715,813,014)	(1,356,559,997)	(2,290,889,267)	(1,828,847,738)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(2,390,856)	(51,804,495)	(42,390,856)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,181,434,815	4,600,766,887	168,152,594	4,600,766,887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,926,845,295)	(2,210,759,446)	(1,083,233,151)	(7,165,995,831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		3,523,706,018	1,736,634,378	(22,369,952)	(3,517,035,180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				(1,033,908,000)	
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					(2,900,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					15,400,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					2,900,000,000
7. Tiền thu lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		4,656,808	53,188,135	10,137,024	239,757,768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,656,808	53,188,135	(1,023,770,976)	15,639,757,768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40					
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,528,362,826	1,789,822,513	(1,046,140,928)	12,122,722,588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,943,858,147	25,002,746,736	26,518,361,901	10,100,846,661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25,472,220,973	26,792,569,249	25,472,220,973	22,223,569,249

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

UQ.Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM

NGUYỄN THANH TUYÊN



TRẦN THỊ MAI QUỲNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/06/2021	Ngày 30/06/2022
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125051		25,000,000,000	25,000,000,000	-	-	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	125052									
3. Vốn khác của chủ sở hữu	125053		39,750,846	54,906,131	-	-	-	-	39,750,846	54,906,131
4. Cổ phiếu quỹ (*)	125054		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	125055		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	125056		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	125057		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	125058		39,750,846	54,906,131	-	-	-	-	39,750,846	54,906,131
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	125059		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	125060		715,515,202	988,310,335	1,819,673,718	1,509,213,264	1,233,949,559	470,455,800	1,025,975,656	1,751,804,094
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước			579,021,568	715,515,202	136,493,634		272,795,133		715,515,202	988,310,335
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này			136,493,634	272,795,133	1,683,180,084	1,509,213,264	961,154,426	470,455,800	310,460,454	763,493,759
Cộng	125061		25,795,016,894	26,098,122,597	1,819,673,718	1,509,213,264	1,233,949,559	470,455,800	26,105,477,348	26,861,616,356

Người lập



Nguyễn Thị Bích Trâm

UQ.Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyền

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Tầng 11, Toà Nhà Doji Tower, Số 05 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU B09-CTQ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thanh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 9 năm 2015, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Cấp phép bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - ✓ Thay đổi địa điểm dời trụ sở chính về Phòng 1201, Tầng 12, Tòa nhà Ruby Plaza, số 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 5 năm 2021, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Thay đổi địa điểm dời trụ sở chính về Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 05 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
 - ✓ Thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị Thanh Trà, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Huyền, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

• Vốn điều lệ	: 25.000.000.000 VND
Số cổ phiếu	: 2.500.000 cổ phiếu
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Cổ phiếu	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Nguyễn Anh Vũ	53 Nguyễn Phúc Lai, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	1.450.000	14.500.000.000	58,00
2	Bà Hồ Thị Thùy Giang	Tổ 20 phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	600.000	6.000.000.000	24,00
3	Bà Nguyễn Anh Hương	2205, CC29T1, Khu đô thị Đông Nam, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	450.000	4.500.000.000	18,00
Cộng			2.500.000	25.000.000.000	100,00

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 05 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0102636355

2. Lĩnh vực hoạt động

Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;

Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 19 người

Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 phản ánh lãi 555.875.778 VND, tăng đáng kể so với Quý 02 năm trước là 298.506.175 VND tương đương với tỷ lệ tăng là 86%, nguyên nhân chủ yếu là trong năm Công ty đã có doanh thu tăng từ hoạt động tư vấn và quản lý danh mục đầu tư.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty quản lý quỹ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị đầu tư. Khi cổ tức được nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

C
C
U
A
V
I
Đ
I
N

Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng

28
ÔN
Ủ P
N I
T
'H

không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị văn phòng	3

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện phần mềm kế toán.

Phần mềm kế toán

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa văn phòng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và phải trả khác.

10. Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.		
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.		
- Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Công ty.		

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và nhà ủy thác đầu tư thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu ủy thác đầu tư được ghi nhận khi hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng ủy thác được cam kết thực hiện, bên nhận ủy thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng

khoản của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước và các khoản thu nhập khác.

12. Chi phí hoạt động

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý 2</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.489.216	798.071
Tiền gửi ngân hàng	25.470.731.757	26.517.563.830
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>25.472.220.973</u>	<u>26.518.361.901</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý 2</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Chứng khoán kinh doanh						
Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1.017.000	226.800	790.200	1.017.000	-	1.017.000
Cộng	<u>1.017.000</u>	<u>226.800</u>	<u>790.200</u>	<u>1.017.000</u>	<u>-</u>	<u>1.017.000</u>

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

Đối với các chứng khoán được niêm yết, giá hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày Báo cáo tài chính.

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý 2	Số đầu năm
Trung tâm Nghiên Cứu khoa học và Đào Tạo Chứng Khoán	2.400.000	-
Công ty Cổ phần Sao Vàng	8.400.000	8.400.000
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Cánh Cam	72.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	-	310.352.400
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	101.748.963	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	96.000.000	96.000.000
Cộng	280.548.963	450.752.400

4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác

Bà Đoàn Minh Phượng	18.970.163	18.970.163
Các khoản phải thu khách hàng khác	256.483	256.483
Cộng	19.226.646	19.226.646

5. Phải thu khác

	Số cuối quý 2		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	416.470.903	-	46.077.638	-
Tạm ứng	416.470.903	-	46.077.638	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-
b) Dài hạn	129.259.500	-	129.259.500	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	129.259.500	-	129.259.500	-
Cộng	545.730.403	-	175.337.138	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý 2			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Đoàn Minh Phượng	27.626.646	-	(27.626.646)	8.400.000	-	(8.400.000)
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.970.163	-	(18.970.163)	-	-	-
Công ty Cổ phần Sao Vàng	256.483	-	(256.483)	-	-	-
Công ty Cổ phần Sao Vàng	8.400.000	-	(8.400.000)	8.400.000	-	(8.400.000)
Cộng	27.626.646	-	(27.626.646)	8.400.000	-	(8.400.000)

7. Chi phí trả trước

	Số cuối quý 2	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	86.861.180	4.711.522
Công cụ dụng cụ	86.861.180	4.711.522
b) Dài hạn	373.251.866	464.998.966
Công cụ dụng cụ	87.280.878	101.014.231
Chi phí sửa chữa	285.970.988	363.984.735
Cộng	460.113.046	469.710.488

8. Tài sản cố định hữu hình

	Số cuối quý 2	Số đầu năm
Tài sản	1.033.908.000	-
Server	1.033.908.000	169.467.449
Đã khấu hao	(17.231.800)	(169.467.449)
Giá trị còn lại	1.016.676.200	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Số cuối quý 2	Số đầu năm
Tài sản	-	-
Phần mềm	-	40.950.000
Đã khấu hao	-	(40.950.000)
Giá trị còn lại	-	-

10. Phải trả người bán

	Số cuối quý 2		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Việt Thăng Long	1.934.900	1.934.900	1.934.900	1.934.900
Cộng	1.934.900	1.934.900	1.934.900	1.934.900

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý 2
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.900.662	190.865.565	72.000.000	153.766.227
Thuế thu nhập cá nhân	1.202.654.160	990.365.758	2.138.149.877	54.870.041
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.237.554.822	1.184.231.323	2.213.149.877	208.636.268

• Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh số VI.7.

- Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo qui định hiện hành.

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý 2</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí dịch vụ internet	234.000	22.234.000
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	37.800.000	
Chi phí lương Tháng 13.2022	94.800.000	
Chi phí quản lý danh mục chứng khoán	<u>276.198.032</u>	<u>55.014.553</u>
Cộng	<u>409.032.032</u>	<u>77.248.553</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	10.076.040	9.820.512
Các khoản phải trả khác	-	-
Cộng	<u>10.076.040</u>	<u>9.820.512</u>

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý 2</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	-
Tăng do trích lập từ lương phải trả	<u>276.384.189</u>	<u>201.324.189</u>
Số cuối năm	<u>276.384.189</u>	<u>201.324.189</u>

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu trong quý này và năm trước

Năm nay

Số đầu năm	25.109.812.262	-	-	-	25.109.812.262
Lãi trong quý 2	272.795.133	-	-	-	988.310.335
Lãi kỳ trước	715.515.202	-	-	-	763.493.759
Số cuối quý 2	<u>26.098.122.597</u>	-	-	-	<u>26.861.616.356</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND, đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 với chi tiết như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Ông Nguyễn Anh Vũ	14.500.000.000	1.450.000	58,00%	14.500.000.000	1.450.000	58,00%
Bà Hồ Thị Thùy Giang	6.000.000.000	600.000	24,00%	6.000.000.000	600.000	24,00%
Bà Nguyễn Thanh Hương	4.500.000.000	450.000	18,00%	4.500.000.000	450.000	18,00%
Cộng	<u>25.000.000.000</u>	<u>2.500.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>2.500.000</u>	<u>100,00%</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

16. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ

Chứng khoán giao dịch

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

90.000

90.000

Cộng

90.000

90.000

b) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	<u>Số cuối quý 2</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	192.230.475	242.366.052
<i>Ông Phạm Xuân Thi</i>	<i>19.081.379</i>	<i>19.128.325</i>
<i>Ông Trương Viết Vũ</i>	<i>7.493.565</i>	<i>7.489.830</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Thương Mại Quang Minh</i>	<i>17.670.829</i>	<i>17.662.021</i>
<i>Công ty TNHH Đá quý Thế Giới</i>	<i>27.030.142</i>	<i>27.016.667</i>
<i>Các nhà đầu tư khác</i>	<i>120.954.560</i>	<i>171.069.209</i>
Cộng	192.230.475	242.366.052

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	<u>Số cuối quý 2</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia - CN Hà Nội	2.100.000	2.100.000
Nguyễn Trọng Sơn	29.347.138	-
Cộng	31.447.138	2.100.000

c) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Cá nhân và các bên không liên quan	-	3.612.049.000
Cộng	-	3.612.049.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Quý 2.2022	Quý 2.2021
1. Doanh thu		
Phí quản lý danh mục đầu tư	768.561.649	15.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	2.268.561.649	1.500.015.788
2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
Chi phí cung cấp dịch vụ tư vấn	527.185.437	868.386.440
Cộng	527.185.437	868.386.440
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.656.808	109.823.752
Hoàn nhập dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	4.656.808	109.823.752
4. Chi phí tài chính		
Chi phí phí chuyển khoản ngân hàng	276.600	96.807
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	276.600	96.807
5. Thu nhập khác		
Chi phí phí chuyển khoản ngân hàng	-	31.233.207
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	31.233.207
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 2.2022	Quý 2.2021
Chi phí nhân viên quản lý	573.313.053	82.551.098
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	39.006.876	27.370.403
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.241.674	11.309.436
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.231.800	69.119.762
Thuế, phí và lệ phí	2.951.400	
Chi phí dự phòng	19.226.646	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.848.123	206.126.513
Cộng	1.050.819.572	396.477.212
7. Chi phí khác		
Không có phát sinh		

C. 7
Y
.N
QU
ÍT
P. H.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2.2022	Quý 2.2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	694.936.848	376.112.288
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	694.936.8485	376.112.288
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	139.061.070	77.606.113
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	139.061.070	77.606.113

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Công ty không được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2021 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ do doanh thu năm 2021 của Công ty lớn hơn doanh thu năm 2019.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2.2022	Quý 2.2021
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	555.875.778	298.506.175
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	555.875.778	298.506.175
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.2	1.1

Thành phố Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022



TRẦN THỊ MAI QUỲNH
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGUYỄN THANH TUYỀN
UQ.Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM
Người lập biểu

